



AR-25-VD-107678-01-VI / EUVNHC-00345549- Trang : 1 / 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CÔNG TY TNHH NÔNG SẢN ĐĂNG KHÔI

28/18B Lê Thị Hồng, Phường 17, Quận Gò Vấp

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : NA9J2506120307

Mã số mẫu : 743-2025-00103813

Mã số Eol : 005-32410-483120
Tên mẫu : SẦU RIÊNG MUSANG KINGSẦU RIÊNG SÁU HỮU
SẦU RIÊNG RI6

Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong túi nhựa

Ngày nhận mẫu : 13/06/2025 Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 21/06/2025

Thời gian thử nghiệm : 14/06/2025 - 21/06/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
Chỉ phân tích ruột.				
1	VD855 VD (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
2	VD656 VD Tổng thuốc BVTV (Họ clo hữu cơ) (GC-MS)		EN 15662:2018	Không phát hiện
3	VD659 VD Tổng thuốc BVTV (Họ lân hữu cơ) (GC-MS)		EN 15662:2018	Không phát hiện
4	VD661 VD Tổng thuốc BVTV (Họ cúc) (LC-MS)		EN 15662:2018	Không phát hiện
5	VD662 VD Tổng các thuốc BVTV (Họ carbamate) (LC-MS/MS)		EN 15662:2018	Không phát hiện
6	VDGR5 VD Các thuốc BVTV (ngoài 4 họ) (LC-MS)		EN 15662:2018	Không phát hiện
7	VD53D VD Auramine O	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-36664 (Ref. TCVN 12267:2018)	Không phát hiện (LOD=1)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Danh sách chất được kiểm (LOQ = Giới hạn định lượng)

VD656 VD TBVTV họ clo hữu cơ (mg/kg)

Aldrin (0.01) BHC, epsilon (0.01)
DDD, p,p'- (0.01) DDE, o,p'- (0.01)
DDT, p,p'- (0.01) Dicolol, o,p- (0.01)
Endosulfan sulfate (0.01) Endosulfan, alpha- (0.01)
Heptachlor (0.01) Heptachlor epoxide, cis- (0.01)
Lindane (gamma-HCH) (0.01) Methoxychlor (0.01)
Tecnazene (0.01)

BHC, Beta (0.01) Chlorfenapyr (0.01)
DDE, p,p'- (0.01) Dicolol, p,p- (0.01)
Endosulfan, beta- (0.01) Heptachlor epoxide, trans- (0.01)
Nitrofen (0.01)

BHC, delta (0.01) DDD, o,p- (0.01)
DDT, o,p'- (0.01) Dieldrin (0.01)
Endrin (0.01) Hexachlorobenzene (HCB) (0.01)
Quintozone (0.01)

VD659 VD TBVTV họ phospho hữu cơ (mg/kg)

Acephat (0.01) Azinphos-methyl (0.01)
Chlorpyrifos-methyl (0.01) Diazinon (0.01)
Ethion (0.01) Ethoprophos (0.01)
Fenamiphos-sulfoxide (0.01) Fenthion (0.01)
Methacriphos (0.01) Methamidophos (0.01)
Parathion-methyl (0.01) Phorate (0.01)
Phosalone (0.01) Pirimiphos-methyl (0.01)

Cadusaphos (0.01) Dimethoat (0.01)
Fenamiphos (0.01) Fenthion-sulfone (0.01)
Monocrotophos (0.01) Phorate-sulfone (0.01)
Profenofos (0.01)

Chlorpyrifos (-ethyl) (0.01) Disulfoton (0.01)
Fenamiphos-sulfone (0.01) Fenthion-sulfoxide (0.01)
Omethoat (0.01) Phorate-sulfoxide (0.01)
Triazophos (0.01)

VD661 VD TBVTV họ cúc (mg/kg)

Acrinathrin (0.01) Cypermethrin (0.01)
Resmethrin (0.01)

Permethrin (0.01)

Pyrethrin II (0.01)

VD662 VD TBVTV họ carbamate (mg/kg)

3-Hydroxycarbofuran (0.01) Aldicarb (0.01)
Carbetamide (0.01) Carbofuran (0.01)
Fenoxycarb (0.01) Iprovalicarb (0.01)
Methomyl (0.01) Oxamyl (0.01)
Propham (0.01) Propoxur (0.01)

Aldicarb-sulfone (0.01) Chlorpropham (0.01)
Methiocarb (0.01) Pirimicarb (0.01)
Prosulfocarb (0.01)

Carbaryl (0.01) Diethofencarb (0.01)
Methiocarb-sulfoxide (0.01) Propamocarb (0.01)
Thiodicarb (0.01)

VDGR5 VD Các thuốc BVTV ngoài 4 họ (mg/kg)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00103813

VDGR5 VD Các thuốc BVTV ngoài 4 họ (mg/kg)

Acetamiprid (0.01)
Benalaxyl (0.01)
Bupirimate (0.01)
Carfentrazone-ethyl (0.01)
Chloroxuron (0.01)
Cyantraniliprole (0.01)
Cyromazin (0.01)
Difenoconazole (0.01)
Dimethomorph (0.01)
Diphenylamine (0.01)
Epoxiconazole (0.01)
Flonicamid (0.01)
Hexaconazole (0.01)
Malaaxon (0.01)

Atrazine (0.01)
Bentazon (0.01)
Buprofezin (0.01)
Chlorantraniliprole (0.01)
Clethodim (0.01)
Cyazofamid (0.01)
Dazomet (0.01)
Diflubenzuron (0.01)
Dimoxystrobin (0.01)
Disulfoton-sulfone (0.01)
Ethoxyquin (0.01)
Fluazinam (0.01)
Imidacloprid (0.01)
Metaflumizone (0.01)

Metolachlor (0.01)
Propargit (0.01)
Pyraclostrobin (0.01)
Thiobencarb (0.01)

Penconazol (0.01)
Propiconazol (Tổng các đồng phân) (0.01)
Tebuconazol (0.01)
Tricyclazole (0.01)

Avermectin B1a (0.01)
Bifenazat (0.01)
Carbendazim (0.01)
Chloridazole (0.01)
Clomazone (0.01)
Cyproconazole (0.01)
Diafenthiuron (0.01)
Diflufenican (0.01)
Diniconazole (0.01)
Emamectin (B1a + B1b) (0.01)
Fenbuconazole (0.01)
Fludioxonil (0.01)
Indoxacarb (0.01)
Metalaxyl and metalaxyl-M (metalaxyl including other mixtures of constituent isomers including metalaxyl-M (sum of isomers)) (0.01)
Prochloraz (0.01)
Propyzamide (0.01)
Tetraconazole (0.01)
Zoxamide (0.01)

Azoxystrobin (0.01)
Bromuconazole (0.01)
Carboxin (0.01)
Chlorotoluron (0.01)
Clothianidin (0.01)
Cyprodinil (0.01)
Diallate (0.01)
Dimethenamid-p (0.01)
Dinotefuran (0.01)
Emamectin, benzoate- (0.01)
Fipronil (0.005)
Flufenacet (0.01)
Isoprothiolane (0.01)
Metconazole (0.01)

Propaquizafop (0.01)
Pymetrozine (0.01)
Thiabendazole (0.01)

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 21/06/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 21/06/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.



ANALYTICAL REPORT

DANG KHAI AGRICULTURAL PRODUCTS COMPANY LIMITED

28/18B Le Thi Hong, Ward 17, Go Vap District

Ho Chi Minh City, VIETNAM

Your purchase order reference: NA9J2506120307

Sample Code : 743-2025-00103813

Eol code : 005-32410-483120
Sample described as: MUSANG KING DURIAN \ SAU HUU DURIAN \ RI6 DURIAN
Conditioning: The sample is kept in plastic bag
Sample reception date: 13/06/2025 Client due date : 21/06/2025
Analysis Time : 14/06/2025 - 21/06/2025

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
Tests are being analysed on the flesh only.				
1	VD855 VD (a) Cadmium (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.01)
2	VD656 VD Screened pesticides (organochlorine) (GC-MS)		EN 15662:2018	Not Detected
3	VD659 VD Screened pesticides (organophosphate) (GC-MS)		EN 15662:2018	Not Detected
4	VD661 VD Screened pesticides (Pyrethroid) (LC-MS)		EN 15662:2018	Not Detected
5	VD662 VD Screened pesticides (Carbamate) (LC-MS/MS)		EN 15662:2018	Not Detected
6	VDGR5 VD Screened pesticides (non 4 groups) (LC-MS)		EN 15662:2018	Not Detected
7	VD53D VD Auramine O	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-36664 (Ref. TCVN 12267:2018)	Not detected (LOD=1)

LOD: Limit Of Detection.

List of screened molecules (LOQ = limit of quantification)

VD656 VD Organochlorine pesticides (mg/kg)

Aldrin (0.01)	BHC, Alpha (0.01)	BHC, Beta (0.01)	BHC, delta (0.01)
BHC, epsilon (0.01)	Chlordane (total) (0.01)	Chlorfenapyr (0.01)	DDD, o,p- (0.01)
DDD, p,p'- (0.01)	DDE, o,p- (0.01)	DDE, p,p'- (0.01)	DDT, o,p'- (0.01)
DDT, p,p'- (0.01)	Dicofol, o,p- (0.01)	Dicofol, p,p- (0.01)	Dieldrin (0.01)
Endosulfan sulphate (0.01)	Endosulfan, alpha- (0.01)	Endosulfan, beta- (0.01)	Endrin (0.01)
Heptachlor (0.01)	Heptachlor epoxide, cis- (0.01)	Heptachlor epoxide, trans- (0.01)	Hexachlorobenzene (HCB) (0.01)
Lindane (gamma-HCH) (0.01)	Methoxychlor (0.01)	Nitrofen (0.01)	Quintozene (0.01)
Technazene (0.01)			

VD659 VD Organophosphate pesticides (mg/kg)

Acephate (0.01)	Azinphos-methyl (0.01)	Cadusafos (0.01)	Chlorpyrifos (-ethyl) (0.01)
Chlorpyrifos-methyl (0.01)	Diazinon (0.01)	Dimethoate (0.01)	Disulfoton (0.01)
Ethion (0.01)	Ethoprophos (0.01)	Fenamiphos (0.01)	Fenamiphos-sulfone (0.01)
Fenamiphos-sulfoxide (0.01)	Fenthion (0.01)	Fenthion-sulfone (0.01)	Fenthion-sulfoxide (0.01)
Methacrifos (0.01)	Methamidophos (0.01)	Monocrotophos (0.01)	Omethoate (0.01)
Parathion-methyl (0.01)	Phorate (0.01)	Phorate-sulfone (0.01)	Phorate-sulfoxide (0.01)
Phosalone (0.01)	Pirimiphos-methyl (0.01)	Profenofos (0.01)	Triazophos (0.01)

VD661 VD Pyrethroid pesticides (mg/kg)

Acrinathrin (0.01)	Cypermethrin (sum of isomers) (0.01)	Permethrin (sum of isomers) (0.01)	Pyrethrin II (0.01)
Resmethrin (resmethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (0.01)			

VD662 VD Carbamate pesticides (mg/kg)

3-Hydroxycarbofuran (0.01)	Aldicarb (0.01)	Aldicarb-sulfone (0.01)	Carbaryl (0.01)
Carbetamide (0.01)	Carbofuran (0.01)	Chlorpropham (0.01)	Diethofencarb (0.01)
Fenoxycarb (0.01)	Iprovalicarb (0.01)	Methiocarb (0.01)	Methiocarb-sulfoxide (0.01)
Methomyl (0.01)	Oxamyl (0.01)	Pirimicarb (0.01)	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb) (0.01)
Propham (0.01)	Propoxur (0.01)	Prosulfocarb (0.01)	Thiodicarb (0.01)

VDGR5 VD Other pesticides_not 4 group (mg/kg)

Acetamiprid (0.01)	Atrazine (0.01)	Avermectin B1a (0.01)	Azoxystrobin (0.01)
--------------------	-----------------	-----------------------	---------------------



ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2025-00103813

VDGR5 VD Other pesticides_not 4 group (mg/kg)

Benalaxyl including other mixtures of constituent isomers including benalaxyl-M (sum of isomers) (0.01)	Bentazone (0.01)	Bifenazate (0.01)	Bromuconazole (0.01)
Bupirimate (0.01)	Buprofezin (0.01)	Carbendazim (0.01)	Carboxin (0.01)
Carfentrazone-ethyl (0.01)	Chlorantraniliprole (0.01)	Chloridazon (0.01)	Chlorotoluron (0.01)
Chloroxuron (0.01)	Clethodim (0.01)	Clomazone (0.01)	Clothianidin (0.01)
Cyantraniliprole (0.01)	Cyazofamid (0.01)	Cyproconazole (0.01)	Cyprodinil (0.01)
Cyromazine (0.01)	Dazomet (0.01)	Diafenthiuron (0.01)	Diallate (0.01)
Difenoconazole (0.01)	Diflubenzuron (0.01)	Diflufenican (0.01)	Dimethenamid including other mixtures of constituent isomers including dimethenamid-P (sum of isomers) (0.01)
Dimethomorph (sum of isomers) (0.01)	Dimoxystrobin (0.01)	Diniconazole (0.01)	Dinotefuran (0.01)
Diphenylamine (0.01)	Disulfoton-sulfone (0.01)	Emamectin (B1a + B1b) (0.01)	Emamectin, benzoate- (0.01)
Epoxiconazole (0.01)	Ethoxyquin (0.01)	Fenbuconazole (sum of constituent enantiomers) (0.01)	Fipronil (0.005)
Flonicamid (0.01)	Fluazinam (0.01)	Fludioxonil (0.01)	Flufenacet (0.01)
Hexaconazole (0.01)	Imidacloprid (0.01)	Indoxacarb (sum, R+S isomers) (0.01)	Isoprothiolane (0.01)
Malaon (0.01)	Metazumizone (sum of E- and Z- isomers) (0.01)	Metalaxyl and metalaxyl-M (metalaxyl including other mixtures of constituent isomers including metalaxyl-M (sum of isomers)) (0.01)	Metconazole (sum of isomers) (0.01)
Metolachlor and S-metolachlor (metolachlor including other mixtures of constituent isomers including S-metolachlor (sum of isomers)) (0.01)	Penconazole (sum of constituent isomers) (0.01)	Prochloraz (0.01)	Propaquizafop (0.01)
Propargite (0.01)	Propiconazole (sum of isomers) (0.01)	Propyzamide (0.01)	Pymetrozine (0.01)
Pyraclostrobin (0.01)	Tebuconazole (0.01)	Tetraconazole (0.01)	Thiabendazole (0.01)
Thiobencarb (0.01)	Tricyclazole (0.01)	Zoxamide (0.01)	

SIGNATURE



Nguyễn Anh Vũ
Business Unit Manager Food & Feed Testing in HCMC



Lý Hoàng Hải
Managing Director

Report electronically validated by Nguyễn Anh Vũ 21/06/2025, and electronically approved by Lý Hoàng Hải 21/06/2025.

EXPLANATORY NOTE

Samples are normally kept for 7 days after issuing the test report (sample retention does not apply to microbiological and perishable samples). The sample retention may be longer depending on the contract agreed with the client or requirement of authorities.

Once the sample retention time expires, Eurofins Sac Ky Hai Dang is not responsible for client complaints about test results.

This result report is issued based on the agreed requirements between Eurofins Sac Ky Hai Dang and client; and, in accordance with "general terms and conditions of service", published at www.eurofins.vn/en/eurofins-network-in-vietnam/eurofins-sac-ky-hai-dang/general-terms-conditions-of-services-supply/.

Any unauthorized copy, alteration, forgery or falsification of content or appearance of this document is illegal and violators may be prosecuted to the law.

All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developed by Eurofins Sac Ky Hai Dang.

All test methods (AOAC, internal method,...) which did not state the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.

Test codes begin with "VD", "VE", "VW" and do not have "EXT" attached are performed at Eurofins Sac Ky Hai Dang.

(a): under accreditation of ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.